TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2022/HNGĐ-PT
Ngày 26 - 4 - 2022
V/v ly hôn, tranh chấp con chung và tài sản chung khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Thị Phi Yến

Các Thẩm phán: Bà Đỗ Thị Thúy Năng

Ông Ngô Hà Nam

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà Phạm Thị Tuyết Mai, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa*:** Bà Lương Thị Chung, Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2022/HNGĐ- PT ngày 28 tháng 02 năm 2022 về việc "ly hôn, tranh chấp con chung và tài sản chung khi ly hôn". Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/2022/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 03/2022/QĐ-PT ngày 29 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1984; Hộ khẩu thường trú: Tổ 6, thôn A, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng; Địa chỉ hiện nay: 342 đường A, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng (có mặt);

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1975; Địa chỉ: Tổ 6, thôn A, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng (có mặt);

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam; Trụ sở: Số 2 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội; Địa chỉ liên hệ: Ngân hàng Agribank Việt Nam - Chi nhánh H thành phố Đà Nẵng.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Ngọc M - Giám đốc Agribank Phòng giao dịch H (Quyết định số 2965/QĐ-NHNoHV-PC ngày 27/12/2019 của Tổng Giám đốc Agribank Việt Nam và Giấy ủy quyền ngày 26/3/2021 của Giám đốc Ngân hàng Agribank Việt Nam Chi nhánh H thành phố Đà Nẵng) (vắng mặt).

2. Bà Phan Thị L, sinh năm 1934; địa chỉ: Tổ 6, thôn A, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Văn K tự nguyện kết hôn ngày 06.01.2006, có tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2017-2018 vợ chồng bà xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do chồng bà thường xuyên vác dao hăm dọa bà, vợ chồng không có được tiếng nói chung. Hiện nay, vợ chồng bà đã ly thân. Vì vậy, bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn K.

Về quan hệ con chung: Quá trình chung sống giữa bà và ông Nguyễn Văn K có 02 con chung là Nguyễn Hoài Bảo H, sinh ngày 12.8.2006 và Nguyễn Hoài Bảo T, sinh ngày 18.6.2010. Ly hôn bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung Nguyễn Hoài Bảo H và Nguyễn Hoài Bảo T cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống bà và ông Nguyễn Văn K có tạo lập được tài sản chung là nhà và đất tại thửa số 620, tờ bản đồ 7, địa chỉ: lô 620 Khu tái định cư số 7 thuộc Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường ĐT 602, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 598050 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 22.3.2011 đứng tên ông Nguyễn Văn K.

Về nguồn gốc tài sản chung: Sau khi vợ chồng bà cưới nhau thì được mẹ chồng bà là bà Phan Thị L cho ở riêng một nhà ngang trên thửa đất của mẹ chồng bà. Năm 2010, thửa đất của mẹ chồng bà bị giải toả. Trong quá trình giải toả, đền bù và làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho ông K thì các thủ tục bà cùng chồng bà đi làm, vợ chồng bà đã nhận tiền hỗ trợ giải tỏa, đền bù. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên ông K đứng tên nhưng mẹ chồng bà đã cho vợ chồng bà. Năm 2011, vợ chồng bà xây dựng nhà trên thửa đất này nhưng vợ chồng

bà chưa làm thủ tục để cập nhật tài sản gắn liền trên đất. Sau khi ông K được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì năm 2016-2017 bà biết được nhưng không có ý kiến gì.

Bà đồng ý kết quả định giá tài sản nhà, đất trên của Công ty Cổ phần Thẩm định giá B có giá trị là 3.652.372.435 đồng. Trong đó: Giá trị quyền sử dụng đất: 3.381.524.820 đồng và nhà: 270.847.615 đồng.

Bà khởi kiện yêu cầu chia nhà và đất tại thửa số 620, tờ bản đồ 7, địa chỉ: lô 620 Khu tái định cư số 7 thuộc Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường ĐT 602, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Về đất, bà yêu cầu được nhận theo tỷ lệ 40-60, theo đó bà nhận là 1.352.609.928 đồng và về nhà, bà yêu cầu được nhận theo tỷ lệ 50-50, theo đó bà nhận là 135.423.807 đồng; tổng cộng, bà được nhận 1.488.033.735 đồng. Còn ông K được nhận giá trị quyền sử dụng đất: 2.028.914.892 đồng, nhà: 135.423.808 đồng; tổng giá trị là: 2.164.338.700 đồng. Bà yêu cầu được nhận tiền, do ông K đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hiện nay bà không ở nhà đất nêu trên mà do ông K đang ở.

Về nợ chung: Ông Nguyễn Văn K có đứng tên vay 40.000.000 đồng tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh H - Phòng giao dịch H để vợ chồng bà trả tiền làm nhà tại thửa đất nêu trên. Đây là nợ chung của hai vợ chồng nên mỗi người trả 1/2. Ngày 24.6.2021, ông K tự trả nợ số tiền nợ gốc và lãi 41.600.000 đồng cho Ngân hàng thì bà sẽ trả lại cho ông K số tiền 20.800.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, bà đồng ý với ý kiến của ông K là bà không phải trả lại cho ông K 1/2 số nợ chung trên.

Bị đơn ông Nguyễn Văn K trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông thừa nhận về thời gian và điều kiện kết hôn như bà Nguyễn Thị T trình bày là đúng. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2017-2018 vợ chồng ông xảy ra nhiều mâu thuẫn, chung sống không hòa hợp, không có được tiếng nói chung. Bà T khai ông thường xuyên dùng dao hăm dọa bà T là không đúng, khi có mâu thuẫn giữa vợ chồng, bà T hay cãi nên thỉnh thoảng ông mới lấy dao dọa. Nay bà T đề nghị ly hôn thì ông đồng ý ly hôn với bà T.

Về con chung: Ông và bà Nguyễn Thị T có hai con chung là Nguyễn Hoài Bảo H, sinh ngày 12.8.2006 và Nguyễn Hoài Bảo T, sinh ngày 18.6.2010. Ly hôn ông trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Nguyễn Hoài Bảo H; còn vợ ông trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Nguyễn Hoài Bảo T cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và không bên nào cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào.

Về tài sản chung: Nhà và đất mà bà T yêu cầu chia có nguồn gốc, đất là của mẹ ông bà Phan Thị L cho riêng ông và Uỷ ban nhân dân huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 598050 ngày 22.3.2011 đứng tên ông tại thửa đất số 620, tờ bản đồ 7, địa chỉ: lô

620 Khu tái định cư số 7 thuộc Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường ĐT 602, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Về nguồn gốc đất được giải tỏa đền bù phân cho mẹ ông và mẹ ông cho riêng ông, có giấy tờ thỏa thuận, ủy quyền cho ông. Tuy nhiên, do ông và bà T là vợ chồng nên có Đơn công nhận tài sản riêng ngày 11.9.2010. Đối với thủ tục giải tỏa, đền bù và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do các anh của ông đi làm. Sau đó, vợ chồng ông xây nhà hết khoảng 300.000.000 đồng nhưng nguồn tiền để xây dựng nhà ở là mẹ ông cho vợ chồng ông 150.000.000 đồng khi nhận tiền giải toả đền bù, vợ chồng ông vay Ngân hàng 40-50 triệu đồng, số tiền còn lại vợ chồng không có bao nhiêu.

Ông đồng ý kết quả thẩm định giá tài sản nêu trên của Công ty Cổ phần Thẩm định giá B. Về quyền sử dụng đất là của mẹ ông cho riêng ông nên ông không đồng ý với yêu cầu chia đất của bà T; về nhà ở, ông đồng ý là tài sản chung của vợ chồng nên thối trả cho bà T 1/2 giá trị nhà.

Về nợ chung: Ông xác nhận ông có vay 40.000.000 đồng để trả tiền làm nhà trên thửa đất số 620, tờ bản đồ 7. Ngày 24.6.2021, ông tự trả nợ số tiền nợ gốc và lãi là 41.600.000 đồng cho Ngân hàng nên được Ngân hàng trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 598050 do Uỷ ban nhân dân huyện H cấp ngày 22.3.2011 cho ông. Ông không yêu cầu bà T thối lại ½ số tiền ông đã trả cho Ngân hàng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh H - Phòng giao dịch H trình bày:

Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh H-Phòng giao dịch H có cho ông Nguyễn Văn K vay số tiền 40 triệu đồng theo Sổ vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 12.5.2020. Đến ngày 24.6.2021, ông K đã trả cho Ngân hàng hết số nợ còn lại là 41.600.000 đồng và Ngân hàng đã trả cho ông K 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 598050 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 22.3.2011 cho ông Nguyễn Văn K.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị L trình bày:

Bà không nhớ vợ chồng con bà là Nguyễn Văn K và Nguyễn Thị T cưới nhau vào năm nào nhưng khoảng được 16, 17 năm. Sau khi cưới, vợ chồng K, T ở chung, ăn chung với bà. Ban đầu ở nhà trên, khi sinh cháu lớn chuyển xuống nhà ngang, còn bà vẫn ở nhà trên; nhà trên và nhà ngang do vợ chồng bà xây dựng từ lâu, liền nhau nên mẹ con vẫn ăn chung, đi qua đi lại, mẹ con sống bình thường. Thời điểm này, bà cho vợ chồng, các con của K, T ở cùng chứ không nói cho đất, nhà gì cả.

Khoảng năm 2009, nhà đất của bà bị giải tỏa đền bù thì bà được bố trí 05 lô đất tái định cư. Bà cho 04 người con trai mỗi người 01 lô, trong đó có K, còn 01 lô bà đứng tên. Tất cả 04 người con trai bà cho đứng tên đất là bà đều cho một mình

con bà, chứ không cho cả hai vợ chồng; đối với vợ chồng T cũng thế, cho một mình K. Khi vợ chồng K, T làm nhà trên đất của bà cho K thì bà có cho vợ chồng K khoảng 150 triệu đồng từ tiền nhận đền bù và nói nếu thiếu thì vợ chồng bỏ thêm vào. Số tiền bà cho vợ chồng K, T làm nhà ở, bà không có yêu cầu gì.

Từ khi K, T cưới đến nay, bà chưa bao giờ nói hoặc họp gia đình hoặc viết giấy tay, ký giấy tờ gì cho vợ chồng K, T diện tích đất hay một lô đất nào. Thủ tục giải tỏa đền bù do các con bà đi làm, bà không nắm rõ, chỉ nghĩ mình già rồi nên cho các con trai bà mỗi người 01 lô đất. Nay T ly hôn K thì nhà ở tùy hai vợ chồng, còn đất bà cho riêng K.

Quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

Căn cứ vào các Điều 33, 37, 51, 55, 58, 59, 60, 62, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, chia tài sản chung*" đối với ông Nguyễn Văn K.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn K.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Giao con chung là Nguyễn Hoài Bảo T, sinh ngày 18.6.2010 cho bà Nguyễn Thị T; con chung là Nguyễn Hoài Bảo H, sinh ngày 12.8.2006 cho ông Nguyễn Văn K trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi; không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào.

Quyền và nghĩa vụ đối với con chung, các đương sự được thực hiện theo quy định của pháp luật. Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền con được sống chung với người trực tiếp nuôi. Không bên nào được ngăn cản quyền gặp gỡ, thăm và chăm sóc con chung. Vì lợi ích mọi mặt của con khi cần thiết có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung:

Giao cho ông Nguyễn Văn K được quyền sở hữu 01 ngôi nhà 01 tầng+gác lửng, tường xây, mái lợp tôn, nền gạch men diện tích xây dựng 87,89 m^2, diện tích sử dụng 118,68 m^2; trị giá 270.847.615 đồng trên thửa đất số 620, tờ bản đồ 7, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 598050 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 22.3.2011 cho ông Nguyễn Văn K.

Ông Nguyễn Văn K có trách nhiệm thanh toán tiền về tài sản chung cho bà Nguyễn Thị T là 135.423.807 đồng (Một trăm ba mươi lăm triệu, bốn trăm hai mươi ba nghìn, tám trăm lẻ bảy đồng).

Ông Nguyễn Văn K có quyền liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xác lập quyền sở hữu nhà gắn liền với đất tại thửa đất số 620, tờ bản đồ 7 có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 598050 theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án còn phải chịu lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước qui định, tương ứng với thời gian chưa thi hành án của khoản tiền chưa thi hành xong.

4. Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản là 18.000.000 đồng. Bà Nguyễn Thị T phải chịu 12.000.000 đồng, ông Nguyễn Văn K phải chịu 6.000.000 đồng. Bà T đã tạm ứng và chi xong; ông K phải trả lại cho bà T số tiền là 6.000.000 đồng.

5. Về án phí sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và 6.771.190 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch; tổng cộng, bà T phải chịu 7.071.190 đồng án phí, được khấu trừ số tiền 14.300.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0008075, 0008076 ngày 18.01.2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, thành phố Đà Nẵng. Hoàn trả cho bà T số tiền án phí đã nộp là 7.228.809 đồng (Bảy triệu, hai trăm hai mươi tám ngàn, tám trăm lẻ chín đồng).

- Ông Nguyễn Văn K phải chịu 6.771.190 đồng (Sáu triệu, bảy trăm bảy mươi mốt ngàn, một trăm chín mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án cho các đương sự.

Ngày 26/01/2022, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T nộp đơn kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm về tài sản chung, bà T không chấp nhận phán quyết chia tài sản chung của Tòa án nhân dân huyện H vì không đảm bảo quyền lợi, công sức đóng góp của bà trong hơn 10 năm chung sống với ông Nguyễn Văn K, bà T đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi xử sơ thẩm, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn K không kháng cáo về quan hệ hôn nhân, quan hệ con chung; ông K cũng không kháng cáo về phần chia tài sản chung; riêng bà T kháng cáo về phần chia tài sản chung và bà T cho rằng Tòa sơ thẩm chia tài sản chung không đảm bảo quyền lợi của bà nên đề

nghị cấp phúc thẩm xem xét lại quyết định phần tài sản chung. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, giữa bà T và ông K thống nhất thỏa thuận chia tài sản chung như sau:

[2] Ông Nguyễn Văn K được quyền sở hữu ngôi nhà có kết cấu một tầng+gác lửng, tường xây, mái lợp tôn, nền gạch men diện tích xây dựng 87,89m^2, diện tích sử dụng 118,68m^2 trị giá nhà 270.847.615 đồng và được quyền sử dụng diện tích đất 180m^2 trị giá 3.381.524.820 đồng tại thửa đất 620, tờ bản đồ 7, địa chỉ lô 620 Khu Tái định cư số 7, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 598050 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 22.3.2011 đứng tên ông Nguyễn Văn K).

[3] Ông Nguyễn Văn K có nghĩa thối trả tiền chia tài sản chung về nhà và đất cho bà Nguyễn Thị T là 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng). Thời gian ông K giao tiền cho bà T kể từ ngày 26/4/2022 đến ngày 22/5/2022 là dứt điểm.

[4] Ngoài ra, bà T và ông K thống nhất thỏa thuận mỗi người chịu 1/2 chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản, cụ thể mỗi người chịu 9.000.000 đồng, nhưng bà T đã nộp tạm ứng 18.000.000 đồng để chi nên ông K hoàn trả cho bà T 9.000.000 đồng. Đối với án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung, bà T chịu 6.771.190 đồng; ông K chịu 17.500.000 đồng.

[5] HĐXX xét thấy, việc thỏa thuận các nội dung nêu trên của bà T và ông K là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên căn cứ Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX công nhận sự thỏa thuận của bà T, ông K tại phiên tòa phúc thẩm và sửa bản án sơ thẩm theo hướng trên.

[6] Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát thành phố Đà Nẵng đề nghị HĐXX công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn K tại phiên tòa, sửa án sơ thẩm theo hướng giao nhà đất tại thửa đất số 620, tờ bản đồ 7, địa chỉ lô 620 Khu Tái định cư số 7, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng cho ông K sở hữu, ông K có nghĩa vụ thối trả tiền chia tài sản chung cho bà T là 350.000.000 đồng kể từ ngày 26/4/2022 đến ngày 22/5/2022; chi phí tố tụng mỗi người tự nguyện chịu 9.000.000 đồng; án phí dân sự sơ thẩm bà T chịu 6.771.190 đồng; ông K chịu 17.500.000 đồng.

[7] Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

[8] Do các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án nên đương sự kháng cáo là bà T phải chịu 300.000 đồng theo quy định tại khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 29 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

II. Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/2022/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện H về tài sản chung như sau:

1. Ông Nguyễn Văn K được quyền sở hữu ngôi nhà có kết cấu một tầng+gác lửng, tường xây, mái lợp tôn, nền gạch men, diện tích xây dựng 87,89m^2, diện tích sử dụng 118,68m^2 trị giá 270.847.615 đồng và được quyền sử dụng diện tích đất 180m^2 trị giá 3.381.524.820 đồng tại thửa đất số 620, tờ bản đồ 7, địa chỉ lô 620 Khu Tái định cư số 7, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 598050 do Uỷ ban nhân dân huyện H cấp ngày 22.3.2011 đứng tên ông Nguyễn Văn K).

Ông Nguyễn Văn K được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xác lập quyền sở hữu nhà ở theo quy định của pháp luật.

2. Ông Nguyễn Văn K có nghĩa thối trả tiền chia tài sản chung về nhà và đất nêu trên cho bà Nguyễn Thị T là 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng). Thời gian ông K giao tiền cho bà T kể từ ngày 26/4/2022 đến ngày 22/5/2022 là dứt điểm.

3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại các Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí về ly hôn là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0008076 ngày 18/01/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

- Bà T phải chịu án phí về chia tài sản chung là 6.771.190 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 14.000.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0008075 ngày 18/01/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H. Hoàn trả cho bà T số tiền 7.228.810 đồng (Bảy triệu hai trăm hai mươi tám ngàn tám trăm mười đồng).

- Ông Nguyễn Văn K phải chịu án phí về chia tài sản chung là 17.500.000 đồng (Mười bảy triệu năm trăm ngàn đồng).

5. Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản tranh chấp là 18.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn K mỗi người tự nguyện chịu 9.000.000 đồng. Bà T đã tạm ứng để chi nên ông K có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền là 9.000.000 đồng (chín triệu đồng).

III. Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

IV. Án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng bà Nguyễn Thị T phải chịu, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0004185 ngày 21/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, thành phố Đà Nẵng.

V. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *VKSND TP ĐN;*
- *TAND Huyện H;*
- *CCTHADS Huyện H;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thái Thị Phi Yến